SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TP UÔNG BÍ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hanh phúc

Số: 2556 /TB-TTYT

Uông Bí, ngày 24 tháng 10 năm 2022

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn Công ty, đơn vị thực hiện thẩm định giá đối với trang thiết bị y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Trung tâm Y tế TP Uông Bí năm 2022''

Kính gửi: Quý Công ty, đơn vị có chức năng thẩm định giá trang thiết bị Y tế

1. Tên đơn vị đề nghị: Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí

Địa chỉ: Tổ 28, khu 8, phường Quang Trung, Uông Bí, Quảng Ninh.

Điện thoại: 02033854452.

2. Trang thiết bị đề nghị thẩm định giá:

Danh mục trang thiết bị Y tế phục vụ công tác khám chữa bệnh cho Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí năm 2022 *(Phụ lục chi tiết kèm theo).*

3. Mục đích: Để thực hiện quy trình mua sắm (đấu thầu) theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Hồ sơ gồm có:

+ Hồ sơ năng lực bao gồm

STT	Tiêu chí bắt buộc	Yêu cầu
1	Hồ sơ pháp lý:	- Được thành lập theo đúng quy định của pháp luật (Có bản sao chứng thực đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập, Chứng chỉ hành nghề,…). - Có tên trong Thông báo số 1045/TB-BTC ngày 30/12/2021 về việc công bố danh sách thẩm định viên về giá đủ điều kiện hành nghề thẩm định giá tài sản năm 2022 tại các doanh nghiệp thẩm định giá được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá. - Có trụ sở làm việc, địa chỉ rõ ràng.
2	Thời gian hoạt động (kinh nghiệm)	Có đủ 3 năm kinh nghiệm trở lên kể từ ngày được thành lập theo giấy Đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập
3	Năng lực, kinh nghiệm	- Có bản mô tả năng lực kinh nghiệm khi thực hiện. - Có hợp đồng thẩm định giá tương tự

+ Thư báo giá:

- Giá dịch vụ thẩm định giá trọn gói (đã bao gồm các chi phí đi khảo sát, thu thập thông tin để thẩm định giá,...)

- Các tiêu chí khác: Cung cấp chứng thư theo quy định, chịu trách nhiệm về giá trị thẩm định.

Đề nghị các quý Công ty, đơn vị có đủ tư cách pháp nhân, năng lực và có quan tâm, cung cấp Hồ sơ năng lực, báo giá (bản cứng và bản mềm điện tử) phục vụ công tác thẩm định giá đối với Danh mục tài sản mua sắm của đơn vị; Hồ sơ gửi về Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí, chi tiết yêu cầu như sau:

- Thời hạn cung cấp thông tin: Trước 16 giờ 30 phút ngày 26/10/2022

- Hình thức nhận Hồ sơ năng lực và báo giá: 01 bản cứng (nộp trực tiếp, hoặc gửi chuyển phát nhanh qua bưu điện) và bản mềm/ bản scan (gửi email).

- Địa chỉ nhận thông tin:

+ Bản cứng Hồ sơ năng lực, báo giá: Nộp trực tiếp (hoặc gửi qua Bưu điện) tới địa chỉ: Phòng Tổ chức hành chính - Kế hoạch tổng hợp, Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí (Tổ 28, khu 8, phường Quang Trung, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.)

+ Bản mềm Hồ sơ, báo giá (bản scan), gửi email: *ttytub@gmail.com*

Trung tâm Y tế thành phố Uông Bí trân trọng thông báo và mong được phối hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Trang TTĐT TTYT TP UB;
- Lưu : VT,TCHC-KHTH.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TP. UÔNG BÍ

Vũ Hải Bình

PHỤ LỤC

(Kèm theo thông báo số 2556 /TB-TTYT ngày 24 tháng 10 năm 2022)

I. Máy xét nghiệm huyết học (tối thiểu 3 thành phần bạch cầu)

STT	NỘI DUNG
I	**YÊU CẦU CHUNG**
	Sản xuất từ năm 2022 trở đi
	Thiết bị mới 100%
	Giấy chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485
	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT: Nhóm 03
	Nguồn điện: 220V, tần số 50Hz
	Môi trường hoạt động: Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C, Độ ẩm tối đa: ≥ 75%, không ngưng tụ
II	**YÊU CẦU KỸ THUẬT TỐI THIỂU (Cấu hình, đặc tính kỹ thuật)**
A	***Cấu hình***
	Máy chính kèm theo phụ kiện tiêu chuẩn lắp đặt: 01 máy
	Bộ hóa chất chuẩn theo máy 01 Bộ, gồm:
	- Hóa chất pha loãng
	- Hóa chất ly giải hồng cầu
	- Hóa chất rửa máy
	- Hóa chất rửa máy đậm đặc
	Máy vi tính để bàn (mua trong nước): 01 bộ
	Máy in: 01 cái
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + Tiếng Việt: 01 bộ
B	***Đặc tính kỹ thuật***
	Thông số đo:
	Đo được ≥ 19 thông số
	Bạch cầu: tối thiểu có WBC, LY#, LY%, MO#, MO%, GR#, GR%
	Hồng cầu: tối thiểu có RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, RDW-SD, RDW-CV
	Tiểu cầu: tối thiểu có PLT, MPV, PDW, PCT.
	Phương pháp đo:
	Đo hồng cầu (RBC): Phương pháp trở kháng hoặc tối ưu hơn
	Đo bạch cầu (WBC): Phương pháp trở kháng hoặc tối ưu hơn
	Hemoglobin (HGB): Phương pháp so màu hoặc tối ưu hơn
	Hematocrit (HCT): Đo biểu đồ hoặc tối ưu hơn
	Tiểu cầu (PLT): Phương pháp trở kháng hoặc tối ưu hơn

	Công suất:
	Công suất: ≥ 60 mẫu/giờ
	Chế độ đo: tối thiểu có các chế độ đo
	Chế độ ống mở
	Chế độ ống đóng
	Chế độ pha loãng trước
	Chế độ bạch cầu cao (WBC cao)
	Chế độ bạch cầu thấp (WBC thấp)
	Dải đo:
	WBC (Số lượng bạch cầu):
	- Từ 0 đến ≥ $59\times10^3/\mu L$
	- Từ 0 đến ≥ $599\times10^3/\mu L$ (với mẫu bất thường)
	LY% (Phần trăm Lymphocyte): 0 - 100%
	MO% (Phần trăm Monocyte): 0 - 100%
	GR% (Phần trăm Granulocyte): 0 - 100%
	LY (Số lượng Lymphocyte):
	- Từ 0 đến ≥ $59\times10^3/\mu L$
	- Từ 0 đến ≥ $599\times10^3/\mu L$ (với mẫu bất thường)
	MO (Số lượng Monocyte):
	- Từ 0 đến ≥ $59\times10^3/\mu L$
	- Từ 0 đến ≥ $599\times10^3/\mu L$ (với mẫu bất thường)
	GR (Số lượng Granulocyte):
	- Từ 0 đến ≥ $59\times10^3/\mu L$
	- Từ 0 đến ≥ $599\times10^3/\mu L$ (với mẫu bất thường)
	RBC (Số lượng hồng cầu): từ 0 đến ≥ $14\times10^6/\mu L$
	HGB (Hemoglobin): từ 0 đến ≥ 29 g/dL
	HCT (Hematocrit): từ 0 đến ≥ 99.9%
	MCV (Thể tích huyết sắc tố trung bình hồng): ≤ 20 fL đến ≥ 199 fL
	MCH (Huyết sắc tố trung bình hồng cầu): từ ≤ 10 pg đến ≥ 50 pg
	MCHC (Mật độ huyết sắc tố trung bình hồng cầu): từ ≤ 10 g/dL đến ≥ 50 g/dL
	RDW-CV (Dải phân bố hồng cầu): từ 0 đến ≥ 50%
	RDW-SD (Dải phân bố hồng cầu): từ 0 fL đến ≥ 199 fL
	PLT (Số lượng tiểu cầu): từ 0 đến ≥ $1400\times10^3/\mu L$
	PCT (Platelet crit): từ 0 đến ≥ 2%
	MPV (Thể tích tiểu cầu trung bình): từ 0 fL đến ≥ 20.0 fL
	PDW (Dải phân bố tiểu cầu): từ 0 đến ≥ 50%

	Độ lặp lại:
	WBC: ≤ 2% CV
	RBC: ≤ 2% CV
	HGB: ≤ 2% CV
	MCV: ≤ 1% CV
	PLT: ≤ 4% CV
	Thể tích mẫu:
	Chế độ đo thông thường: ≤ 30 µL
	Chế độ pha loãng trước: ≤ 20 µL
	Điều khiển:
	Màn hình TFT LCD hoặc tương đương, 5 – 6 inches, lớn hơn 200 × 300 điểm ảnh
	Màn hình màu LCD cảm ứng hoặc tốt hơn
	Chế độ kiểm tra:
	Máy tự động mồi và tự kiểm tra bằng tín hiệu hiệu chuẩn
	Loại bỏ tắc:
	Tự động loại bỏ tắc
	Đếm lại mẫu:
	Khi kết quả đo nằm ngoài khoảng giới hạn: Có
	Chương trình kiểm tra chất lượng QC:
	Tối thiểu có chương trình Levey & Jenning
	Khả năng lưu trữ:
	Dữ liệu: ≥ 400 mẫu
	Biểu đồ: ≥ 50 mẫu
	Lưu trữ mở rộng: ≥ 10,000 kết quả
	Khả năng kết nối:
	Có cổng kết nối để kết nối với hệ thống phầm mềm khám chữa bệnh
	Bộ máy vi tính có cấu hình tối thiểu:
	Vi xử lý: Core i5
	Ram 8GB
	Ổ cứng 500GB
	Màn hình 21 – 22 inches
	Chuột + bàn phím
	Kích thước và khối lượng:
	Kích thước (Rộng × Dài × Cao) nhỏ hơn 300 × 500 × 500 (mm)
	Khối lượng máy ≤ 25 kg
	Máy in có thông số tối thiểu:

	In khổ A4, A5
	Tốc độ tối thiểu 12 trang đen trắng/phút
	Độ phân giải ≥ 600dpi

II. Máy siêu âm tổng quát (siêu âm màu, 4D, có ≥ 4 đầu dò)

STT	NỘI DUNG
I	**YÊU CẦU CHUNG**
	Sản xuất từ năm 2022 trở đi
	Thiết bị mới 100%
	Giấy chứng nhận tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485
	Phân nhóm theo TT14/2020/TT-BYT: Nhóm 03
	Nguồn điện: 220V, 50Hz
	Môi trường hoạt động: Nhiệt độ tối đa: ≥ 30°C, Độ ẩm tối đa: ≥ 75%, không ngưng tụ
II	**YÊU CẦU KỸ THUẬT TỐI THIỂU (Cấu hình, đặc tính kỹ thuật)**
A	***Cấu hình***
	Máy chính và phụ kiện tiêu chuẩn kèm màn hình, xe đẩy đồng bộ: 01 bộ
	Màn hình siêu âm: 01 cái
	Màn hình điều khiển cảm ứng: 01 cái
	Đầu dò Convex: 01 cái
	Đầu dò Linear: 01 cái
	Đầu dò âm đạo: 01 cái
	Đầu dò 4D: 01 cái
	Máy in ảnh nhiệt đen trắng kèm giấy in: 01 bộ
	Máy in ảnh nhiệt màu kèm giấy in: 01 bộ
	Bộ lưu điện UPS: 01 cái
	Bộ máy tính đồng bộ: 01 bộ
	Gel siêu âm: ≥ 5 Kg
	Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ
	Tài liệu hướng dẫn sửa chữa, bảo dưỡng: 01 bộ
B	***Đặc tính kỹ thuật***
1	**Máy chính**
	Kích thước máy (tiêu chuẩn): (1150 – 1350) mm × (500 – 700) mm × (700 – 900) mm
	Kích thước máy (nâng cao): (1600 – 1800) mm × (500 – 700) mm × (700 – 900) mm

	Khối lượng máy: ≤ 150 kg
	Tối thiểu: 4 cổng cắm đầu dò hoạt động, có móc treo đầu dò
	Có chế độ chờ, khởi động nhanh
	Có bánh xe và tay nắm hỗ trợ di chuyển
	Số kênh tạo hình số hóa: ≥ 500,000 kênh
	Dải động hệ thống: ≥ 250 dB
	Tốc độ khung hình tối đa: ≥ 650 khung hình/giây
	Các phương pháp quét tối thiểu có:
	- Rẻ quạt điện tử
	- Tuyến tính điện tử
	- Dãy pha điện tử
	Chế độ hoạt động tối thiểu có: Mode B, Chế độ 2 bình diện, Mode M, Phổ Doppler, Doppler cổng kép hoặc chế độ tương đương, Chế độ dòng màu, Doppler năng lượng có hướng, 3D thời gian thực (4D)
2	**Màn hình và giao diện sử dụng**
	Màn hình siêu âm LCD hoặc tương đương, kích thước 21 – 24 inches
	Màn hình điều khiển cảm ứng 10 – 12 inches
	Công suất âm: từ ≤ 1% đến 100%, bước điều chỉnh ≤ 5%
	Khoảng di chuyển màn hình theo phương dọc: ≥ 10 cm
	Màn hình xoay từ ≤ –80° đến ≥ +80°
	Có loa tích hợp
3	**Quản lý dữ liệu**
	Dữ liệu hình ảnh
	Dữ liệu đo lường
	Dữ liệu bệnh nhân
	Lưu trữ dữ liệu: ổ cứng ≥ 400 Gb
4	**Các phép đo và phân tích**
	Các phép đo cơ bản:
	- Đo khoảng cách
	- Đo khoảng cách từ bề mặt da
	- Đo góc
	- Diện tích và chu vi: elip, đường viền
	- Đo thể tích
	- Đo thể tích dòng chảy
	Các phép đo và tính toán sản khoa
	Đo lường và tính toán phụ khoa
	Phân tích mạch

5	**Chức năng báo cáo**
	Báo cáo sản khoa
	Báo cáo phụ khoa
	Báo cáo chức năng tim
	Báo cáo mạch máu
	Báo cáo IMT
	Báo cáo tiết niệu
	Báo cáo đo lường ổ bụng
	Báo cáo phần nông
6	**Các ứng dụng:** tối thiểu có các ứng dụng:
	Ổ bụng
	Phụ khoa
	Sản khoa
	Tuyến vú
	Phần nông
	Mạch máu / ngoại biên
	Nhi khoa
	Cơ xương khớp
	Tiết niệu
	Bộ phận nhỏ
	Đo tuyến giáp
7	**Thông số quét**
7.1	**Chế độ B**
	Độ khuếch đại: lớn hơn dải ± 15 dB, mỗi bước ≤ 1 dB
	Giá trị thang xám: ≥ 256 mức
	Có các bộ lọc tăng chất lượng hình ảnh
	Bản đồ xám: ≥ 10 loại
	Bản đồ màu: ≥ 10 loại
	Tốc độ quét tối đa: ≥ 100 hình/giây
	Hiển thị 2D có định dạng: hình đơn, 2 hình, 4 hình
7.2	**Chế độ M**
	Độ khuếch đại: lớn hơn dải ± 15 dB, mỗi bước ≤ 1 dB
	Tốc độ quét M: ≥ 100 điểm ảnh/giây
	Bản đồ mức xám: ≥ 10 loại
	Bản đồ màu: ≥ 10 loại
	Có chức năng tăng cường tương phản
	Định dạng hiển thị tối thiểu có: M, 2D+M, 2D+M/CFM, 2D+M/PD

	Có chức năng xem lại
7.3	**Doppler xung (PW)**
	Tần số lặp xung: từ ≤ 100 Hz đến ≥ 19 kHz
	Độ khuếch đại: lớn hơn dải ± 15 dB, mỗi bước ≤ 1 dB
	Tốc độ quét xung: từ ≤ 5.0 cm/s đến ≥ 25.0 cm/s
	Vận tốc dòng chảy có thể đo được: từ ≤ 1 cm/s đến ≥ 300 cm/s (hiệu chỉnh góc 0°)
	Có chức năng lọc chuyển động thành mạch
	Bản đồ mức xám: ≥ 10 loại
	Bản đồ màu: ≥ 10 loại
	Định dạng hiển thị tối thiểu có: 2D/D, 2D+CFM/D, 2D+PD/D, 2D+CFM/PW, 2D+PD/PW
7.4	**Doppler màu**
	Độ khuếch đại: lớn hơn dải ± 15 dB, mỗi bước ≤ 1 dB
	Tần số lặp xung: ≤ 100 Hz tới ≥ 19.0 kHz
	Vận tốc đo được: từ ≤ 1.0 cm/s đến ≥ 200 cm/s
	Có chức năng lọc chuyển động thành và lọc mịn
	Bản đồ màu: ≥ 8 mã màu
	Chế độ hiển thị tối thiểu: vận tốc, vận tốc + nhiễu, vận tốc + công suất, nhiễu, công suất + nhiễu
7.5	**Doppler năng lượng (PD)**
	Độ khuếch đại: lớn hơn dải ± 15 dB, mỗi bước ≤ 1 dB
	Tần số lặp xung: ≤ 100 Hz tới ≥ 19.0 kHz
	Có chức năng lọc chuyển động thành và lọc mịn
	Mã hóa PD: ≥ 256 bước màu
	Bản đồ PD: ≥ 8 mã màu
	Chế độ hiển thị tối thiểu: 2D/2D+PD, 2D+PD/PW, 3D+PD
8	**Đầu dò**
8.1	**Đầu dò Convex**
	Ứng dụng: tối thiểu có siêu âm ổ bụng, sản khoa, phụ khoa.
	Độ rộng băng tần: từ ≤ 2MHz đến ≥ 5 MHz
	Góc quét: ≥ 60 độ
	Số chấn tử: ≥ 128
	Độ sâu thăm khám: tối đa ≥ 300 mm
8.2	**Đầu dò Linear**
	Ứng dụng: tối thiểu có siêu âm các bộ phận nhỏ, mạch ngoại vi, cơ xương khớp,

	truyến vú
	Độ rộng băng tần: từ ≤ 4 MHz tới ≥ 12 MHz
	Số chấn tử: ≥ 190
	Chiều rộng quét: ≥ 30 mm
	Độ sâu thăm khám tối đa ≥ 100 mm
8.3	**Đầu dò âm đạo**
	Ứng dụng: tối thiểu có siêu âm sản khoa, phụ khoa, trực tràng
	Độ rộng băng tần: từ ≤ 3 MHz đến ≥ 9 MHz
	Góc quét: ≥ 180°
	Số chấn tử: ≥ 128
	Vùng quan sát tối đa : ≥ 130°
	Độ sâu thăm khám tối đa ≥ 140 mm
8.4	**Đầu dò 4D**
	Ứng dụng: tối thiểu có siêu âm bụng, sản khoa, phụ khoa, nhi
	Độ rộng băng tần: từ ≤ 2 MHz đến ≥ 8 MHz
	Góc quét: ≥ 60°
	Số chấn tử: ≥ 128
9	**Các phần mềm tính toán**
	Có chương trình tính toán cho B mode, M mode
	Có chương trình đo lường / tính toán Doppler tự động theo thời gian thực
	Có chương trình thăm khám sản khoa
	Có chương trình thăm khám phụ khoa
	Có chương trình thăm khám mạch máu
	Có chương trình thăm khám vú
	Có chương trình thăm khám cơ xương khớp
	Có chương trình thăm khám ổ bụng
	Có chương trình thăm khám các phần nhỏ
	Có chương trình thăm khám niệu khoa
	Có chương trình thăm khám nhi khoa
10	**Lưu trữ hình ảnh**
	Ổ đĩa cứng ≥ 400GB
	Xuất dữ liệu ra ngoài: USB, mạng, CD/DVD hoặc DVD_R
	Lưu trữ dữ liệu: USB, mạng, CD/DVD hoặc DVD-R
11	**Kết nối**
	Xuất dữ liệu ra ngoài: USB 2.0, mạng, CD/DVD hoặc DVD_R
	Tín hiệu ra: HDMI
	Kết nối chuẩn DICOM

12	**Bộ máy tính đồng bộ**
	Cấu hình tối thiểu:
	CPU Core i5 hoặc tối ưu hơn
	Ram: ≥ 8 Gb
	Ổ cứng: ≥ 500 Gb SSD, ≥ 1T HDD
	Màn hình: kích thước 20 – 22 inches, full HD hoặc tối ưu hơn
	Có card HDMI
13	**Máy in ảnh nhiệt đen trắng**
	Kiểu in: in nhiệt hoặc tương đương
	Độ phân giải: ≥ 320 dpi
	Tốc độ in: ≤ 3.5 giây/ khuôn hình
14	**Máy in ảnh nhiệt màu**
	Độ phân giải: 300 × 300 điểm ảnh hoặc tối ưu hơn
	Thang màu: ≥ 256 mức cho mỗi màu
	Kích thước bản in: ≥ 100 × 148 mm (A6)
	Tốc độ in: ≥ 37 tờ màu/phút
	Kết nối: USB
15	**Bộ lưu điện UPS**
	Hoạt động theo chế độ: Online
	Công suất: ≥ 2kVA
	Điện áp đầu vào: 220 VAC